



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
ĐỨC LONG GIA LAI**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

## MỤC LỤC

## Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6- 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

2  
3  
4  
5

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/12/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

*Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 697.448.980.000 đồng.*

*Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013: 697.448.980.000 đồng.*

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3820.359
- Fax: (84) 059.3820.784
- Email: [duclonggialaigroup@gmail.com](mailto:duclonggialaigroup@gmail.com)
- Website: [www.duclonggialaigroup.com](http://www.duclonggialaigroup.com)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng); Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón); Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường; Bê tông xi măng;
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm).

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính 102 người. Trong đó cán bộ quản lý là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                        |              |                              |
|------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Bùi Pháp         | Chủ tịch     | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Đỗ Thanh         | Ủy viên      | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Võ Châu Hoàng    | Ủy viên      | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
|                        |              | Miễn nhiệm ngày 25/05/2013   |
| • Ông Hồ Minh Thành    | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 14/04/2012     |
|                        |              | Miễn nhiệm ngày 25/05/2013   |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- |                     |         |                          |
|---------------------|---------|--------------------------|
| • Ông Phạm Anh Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Nguyễn Trung Kiên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |

### **Ban Kiểm soát**

- |                           |            |  |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Lê Ngọc Minh        | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013                                   |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012<br>Miễn nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Bùi Văn Đi          | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012                               |
| • Ông Dương Hoài Thuận    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2012<br>Miễn nhiệm ngày 25/05/2013     |
| • Ông Nguyễn Văn Nguyên   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013                                   |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                         |                   |  |
|-------------------------|-------------------|--|
| • Ông Phạm Anh Hùng     | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014                               |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc  | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 16/01/2010<br>Miễn nhiệm ngày 31/12/2013 |
| • Ông Đỗ Thanh          | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007                               |
| • Ông Phan Xuân Viên    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007                               |
| • Ông Võ Châu Hoàng     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/02/2008<br>Miễn nhiệm ngày 25/06/2013 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/03/2009                               |
| • Ông Phạm Minh Việt    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2010                               |
| • Ông Bùi Văn Toàn      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2012<br>Miễn nhiệm ngày 25/06/2013 |
| • Ông Nguyễn Thanh Tùng | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 11/04/2011<br>Miễn nhiệm ngày 09/07/2013 |
| • Bà Vũ Thị Hải         | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 09/07/2013                               |

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 31 tháng 03 năm 2014





# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dnng.vn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 440/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2014

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25/03/2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 39.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Trọng Hiếu**  
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

**Nguyễn Trung Dũng**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1380-2013-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.072.989.665.971</b>	<b>1.020.323.690.110</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		75.969.832.402	3.859.907.407
1. Tiền	111	5	75.969.832.402	3.859.907.407
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		254.064.391.554	131.160.141.554
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	254.064.391.554	131.160.141.554
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		445.560.124.545	537.271.148.076
1. Phải thu của khách hàng	131		286.112.441.790	405.251.544.445
2. Trả trước cho người bán	132		90.287.595.788	69.452.091.727
3. Các khoản phải thu khác	135	7	73.488.657.025	66.250.741.237
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.328.570.058)	(3.683.229.333)
IV. Hàng tồn kho	140		287.716.785.006	335.981.647.092
1. Hàng tồn kho	141	8	287.716.785.006	335.981.647.092
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.678.532.464	12.050.845.981
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	108.232.903	139.127.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		956.711.779	980.161.040
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	8.613.587.782	10.931.557.384
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.019.391.893.328</b>	<b>941.145.027.477</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		453.591.833.994	387.810.477.585
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	80.717.294.133	83.966.788.609
- Nguyên giá	222		110.109.641.580	107.986.186.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.392.347.447)	(24.019.397.894)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	43.583.007.348	43.615.598.777
- Nguyên giá	228		43.761.571.270	43.761.571.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(178.563.922)	(145.972.493)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	329.291.532.513	260.228.090.199
III. Bất động sản đầu tư	240	14	66.720.417.973	66.720.417.973
- Nguyên giá	241		66.720.417.973	66.720.417.973
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		496.327.595.536	481.061.883.249
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	222.974.440.000	217.936.720.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	28.900.766.000	28.900.766.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	263.096.505.872	253.166.222.278
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(18.644.116.336)	(18.941.825.029)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.752.045.825	5.552.248.670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	2.752.045.825	5.552.248.670
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.092.381.559.299</b>	<b>1.961.468.717.587</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.281.091.003.315</b>	<b>1.187.717.732.122</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>421.585.031.407</b>	<b>796.006.484.588</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	96.423.702.100	535.861.468.903
2. Phải trả cho người bán	312		97.480.001.439	85.196.128.074
3. Người mua trả tiền trước	313		16.752.288.199	962.205.746
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	21.325.037.401	13.784.627.885
5. Phải trả người lao động	315		2.702.174.054	3.203.525.181
6. Chi phí phải trả	316	20	20.033.399.671	6.398.639.863
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	167.356.826.197	153.183.084.347
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(488.397.654)	(2.583.195.411)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>859.505.971.908</b>	<b>391.711.247.534</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	186.199.482
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	859.149.274.606	383.078.881.574
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		180.788.213	229.047.509
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	23	175.909.089	8.217.118.969
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>811.290.555.984</b>	<b>773.750.985.465</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>811.290.555.984</b>	<b>773.750.985.465</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	697.448.980.000	670.851.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	49.922.262.000	49.938.762.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	24	9.391.075.135	9.391.075.135
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	24	3.779.471.824	3.779.471.824
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	50.748.767.025	39.790.596.506
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.092.381.559.299</b>	<b>1.961.468.717.587</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại	USD	1.686,52	2.244,81



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có  
liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	710.563.042.933	626.379.283.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	25	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	25	710.563.042.933	626.379.283.234
4. Giá vốn hàng bán	11	26	641.106.772.133	562.395.793.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		69.456.270.800	63.983.489.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	69.500.666.416	63.556.322.488
7. Chi phí tài chính	22	28	109.809.325.658	108.996.381.386
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		110.031.134.351	101.553.424.276
8. Chi phí bán hàng	24		2.203.202.084	2.178.475.470
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.980.752.611	13.095.537.364
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.963.656.863	3.269.418.221
11. Thu nhập khác	31	29	9.133.517.383	4.299.898.674
12. Chi phí khác	32	30	1.177.536.104	204.113.890
13. Lợi nhuận khác	40		7.955.981.279	4.095.784.784
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	18.919.638.142	7.365.203.005
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	5.423.338.147	759.700.613
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(48.259.296)	(48.259.296)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	31	13.544.559.291	6.653.761.688
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	196	111



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có  
liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	952.610.985.165	675.542.986.032
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(742.100.283.315)	(796.705.747.524)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.221.269.037)	(8.891.797.347)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(79.897.692.120)	(63.360.167.675)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.174.807.992)	(1.802.409.530)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	239.499.143.461	399.877.559.893
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(226.055.081.091)	(498.900.982.526)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>129.660.995.071</b>	<b>(294.240.558.677)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(70.040.611.428)	(75.569.713.335)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	140.000.000	350.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(159.304.138.696)	(265.447.046.434)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	33.973.105.102	18.008.207.941
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.222.330.000)	(40.868.070.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.681.110.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.991.268.717	63.920.863.761
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(120.781.596.305)</b>	<b>(299.605.758.067)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	179.977.550.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	190.065.668.000	648.752.974.213
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(126.835.141.771)	(235.581.712.720)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(593.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>63.230.526.229</b>	<b>592.555.411.493</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>72.109.924.995</b>	<b>(1.290.905.251)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.859.907.407	5.150.440.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	372.024
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>75.969.832.402</b>	<b>3.859.907.407</b>



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI  
Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### 1. Đặc điểm hoạt động

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/12/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng); Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón); Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường; Bê tông xi măng;
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm).

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng mà Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 7

### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

### 4.11 Phân phối lợi nhuận thuần



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo quyết định của Đại hội Cổ đông.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%;
  - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh phân bón; Hoạt động kinh doanh gỗ, xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.15 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	31/12/2013		31/12/2012	
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		3.989.584.029		1.279.222.800
Tiền gửi ngân hàng		71.980.248.373		2.580.684.607
+ VND		71.944.770.743		2.533.929.914
+ USD	1.686,52 #	35.477.630	2.244,81 #	46.754.693
Cho vay ngắn hạn (dưới 3 tháng)		-		-
<b>Cộng</b>		<b>75.969.832.402</b>		<b>3.859.907.407</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	254.064.391.554	131.160.141.554
- Nguyễn Bích Liên	14.500.000.000	-
- Lê Thị Cẩm Tú	14.611.694.444	-
- Trần Thị Lan	15.873.555.556	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	108.000.000.000	-
- DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	996.000.000	996.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	76.005.000.000	76.005.000.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	22.820.000.000	22.820.000.000
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	-	29.835.000.000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	852.440.000	852.440.000
- Các đối tượng khác	405.701.554	651.701.554
<b>Cộng</b>	<b>254.064.391.554</b>	<b>131.160.141.554</b>

### 7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty CP Quân Trung	974.653.388	533.719.444
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	4.368.169.302	9.581.193.861
Nguyễn Thị Hương	-	178.257.378
Nguyễn Văn Hòa	-	560.000.000
Võ Châu Hoàng	-	318.460.748
Hồ Minh Thành	-	187.417.096
Nguyễn Bích Liên	564.597.222	-
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	6.636.921.807	-
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	3.663.826.814	-
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	227.191.629	2.508.588.295
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	31.809.043.306	27.594.337.483
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	19.578.457.995	18.553.854.495
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1.342.058.974	1.044.133.321
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	1.471.226.667	3.757.130.548
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	1.955.047.639	-
Công ty TNHH Hoàng Nhi	500.000.000	-
Nguyễn Thị Thu Huyền	-	7.296.801
Nguyễn Thị Út	-	188.479.822
Bùi Thanh Tuấn	-	329.923.674
Các đối tượng khác	397.462.282	907.948.271
<b>Cộng</b>	<b>73.488.657.025</b>	<b>66.250.741.237</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	118.719.476.946	80.541.812.281
Công cụ, dụng cụ	7.396.611	17.171.638
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.750.144.960	734.350.472
Thành phẩm	5.629.347.800	2.862.081.590
Hàng hóa	93.677.201.541	90.189.784.471
Hàng hóa bất động sản	67.933.217.148	161.636.446.640
<b>Cộng</b>	<b>287.716.785.006</b>	<b>335.981.647.092</b>

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.666.471	125.361.528
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	86.566.432	13.766.029
<b>Cộng</b>	<b>108.232.903</b>	<b>139.127.557</b>

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	8.613.587.782	10.931.557.384
- Đỗ Thanh	1.227.623.890	822.278.890
- Phạm Trung	940.011.732	875.799.732
- Phan Xuân Viên	-	10.888.899
- Nguyễn Tiến Dũng	2.041.823.505	2.211.543.004
- Nguyễn Trung Kiên	-	183.092.799
- Nguyễn Đình Trạc	665.869.320	724.617.628
- Hồ Minh Thành	41.000.000	2.467.274.224
- Nguyễn Văn Quý	255.892.050	255.892.050
- Bùi Tịnh	212.744.976	622.612.976
- Lê Thế Kỳ	199.500.000	199.500.000
- Võ Thanh Tùng	186.228.041	-
- Phan Thành Phương	225.491.405	-
- Lê Văn Thu	292.470.893	-
- Các cá nhân khác	2.324.931.970	2.558.057.182
<b>Cộng</b>	<b>8.613.587.782</b>	<b>10.931.557.384</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	85.531.600.821	8.836.518.351	12.993.552.328	624.515.003	107.986.186.503
Tăng trong năm	503.240.000	2.454.545.455	-	14.800.000	2.972.585.455
Giảm theo TT45	63.170.550	298.101.048	27.500.000	173.957.771	562.729.369
Th lý, nhượng bán	-	-	286.401.009	-	286.401.009
<b>Số cuối năm</b>	<b>85.971.670.271</b>	<b>10.992.962.758</b>	<b>12.679.651.319</b>	<b>465.357.232</b>	<b>110.109.641.580</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	12.521.705.527	3.290.382.844	7.847.941.417	359.368.106	24.019.397.894
Khấu hao trong năm	3.759.290.052	973.798.829	1.206.846.818	126.753.327	6.066.689.026
Giảm theo TT45	21.110.670	258.842.902	21.742.919	105.641.973	407.338.464
Th lý, nhượng bán	-	-	286.401.009	-	286.401.009
<b>Số cuối năm</b>	<b>16.259.884.909</b>	<b>4.005.338.771</b>	<b>8.746.644.307</b>	<b>380.479.460</b>	<b>29.392.347.447</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	73.009.895.294	5.546.135.507	5.145.610.911	265.146.897	83.966.788.609
<b>Số cuối năm</b>	<b>69.711.785.362</b>	<b>6.987.623.987</b>	<b>3.933.007.012</b>	<b>84.877.772</b>	<b>80.717.294.133</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2013 là 74.357.301.826 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 2.481.602.501 đồng.

### 12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	43.505.231.270	256.340.000	43.761.571.270
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>43.505.231.270</b>	<b>256.340.000</b>	<b>43.761.571.270</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	145.972.493	145.972.493
Khấu hao trong năm	-	32.591.429	32.591.429
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>178.563.922</b>	<b>178.563.922</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	43.505.231.270	110.367.507	43.615.598.777
<b>Số cuối năm</b>	<b>43.505.231.270</b>	<b>77.776.078</b>	<b>43.583.007.348</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2013 là: 43.505.231.270 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.697.390.695	12.411.466.124
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	109.069.184.197	85.878.639.445
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LơKu, Kbang, Gia Lai -20 ha	542.476.242	541.556.242
Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	98.044.736.601	98.044.736.601
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	10.358.518.911	9.892.971.144
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	39.100.842.690	32.851.902.725
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
Dự án BOT quốc lộ 14	6.609.131.694	6.309.753.373
Mỏ chì kẽm Chư mố -Azunpa	42.857.675.616	8.425.368.456
Trồng rừng cao su 980 ha Chưbứ	5.422.221.816	2.441.029.316
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	708.883.014	693.711.429
Mỏ đá bazan trụ Kông Yang - Konchro - Tỉnh Gia Lai	618.888.861	617.643.407
Dự án BOT Gia Lai	1.755.993.078	-
Mỏ đá Gabrô Krông năng, Krông pa- Tỉnh Gia Lai - 9,3 ha	233.957.650	233.657.650
Mỏ đá bazan, Xã IaBlu, Chư Pưh, Gia Lai	409.671.399	409.671.399
Mỏ đá bazan, Chư Don, Chư Pưh, Gia Lai	50.480.000	50.480.000
Các công trình xây dựng khác	360.217.183	974.240.022
<b>Cộng</b>	<b><u>329.291.532.513</u></b>	<b><u>260.228.090.199</u></b>

- Giá trị của các Công trình xây dựng cơ bản dở dang dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2013 là 301.769.829.799 đồng.

14. **Bất động sản đầu tư:** Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>222.974.440.000</b>	<b>217.936.720.000</b>
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (ii)	32.100.000.000	32.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL (ii)	8.200.000.000	8.200.000.000
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	-	7.184.610.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	33.420.000	33.420.000
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bào Lộc	6.667.000.000	6.667.000.000
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28.500.000.000	28.500.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL (ii)	1.632.000.000	1.342.800.000
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	26.664.200.000	26.664.200.000
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	2.149.390.000	2.149.390.000
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long (ii)	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	54.534.000.000	51.057.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai (i)	38.385.130.000	30.031.800.000
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL (i)	6.500.000	6.500.000
- Công ty TNHH MTV KT & CB khoáng sản ĐLGL (ii)	102.800.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>28.900.766.000</b>	<b>28.900.766.000</b>
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (ii)	8.900.766.000	8.900.766.000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>263.096.505.872</b>	<b>253.166.222.278</b>
- Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn (ii)	5.600.000.000	5.600.000.000
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên (iii)	968.000.000	968.000.000
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên (iii)	42.500.000.000	38.500.000.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL (iii)	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	3.503.500.000	-
- Cho vay Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	149.175.000.000	119.340.000.000
- Cho vay Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	53.173.634.291	47.883.634.291
- Cho vay DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	6.976.371.581	6.976.371.581
- Cho các cá nhân vay	-	32.698.216.406
<b>Cộng</b>	<b>514.971.711.872</b>	<b>500.003.708.278</b>

(i) Các Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.

(ii) Cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các Công ty này đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(iii) Cho đến thời điểm lập các Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2013 của các Công ty nhận đầu tư này, cổ phiếu của các Công ty này cũng chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

gốc và không trích lập dự phòng.

### 16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào các công ty con</b>	<b>(15.218.407.409)</b>	<b>(17.618.288.574)</b>
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng ĐLGL	-	(3.523.785.373)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	(33.420.000)	(30.132.926)
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bào Lộc	(6.667.000.000)	(6.667.000.000)
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	(423.543.383)	(423.543.383)
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	(7.049.847.874)	(6.088.722.834)
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	(285.440.897)	(198.456.147)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	(759.155.255)	(686.647.911)
<b>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào các công ty liên kết</b>	<b>(296.461.694)</b>	<b>(335.954.552)</b>
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	(296.461.694)	(335.954.552)
<b>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn khác</b>	<b>(3.129.247.233)</b>	<b>(987.581.903)</b>
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	(19.581.903)	(19.581.903)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	(968.000.000)	(968.000.000)
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng ĐLGL	(2.141.665.330)	-
<b>Cộng</b>	<b>(18.644.116.336)</b>	<b>(18.941.825.029)</b>

### 17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.180.332.910	1.597.403.582
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	1.669.159	86.134.665
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyên	1.570.043.756	3.868.710.423
<b>Cộng</b>	<b>2.752.045.825</b>	<b>5.552.248.670</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***18. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	74.815.000.000	402.958.180.903
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	38.680.000.000	41.240.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	24.500.000.000	347.083.180.903
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	6.635.000.000	6.635.000.000
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	-	3.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	20.223.000.000	104.914.288.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	1.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	19.223.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	-	5.714.288.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	-	99.200.000.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	1.385.702.100	27.989.000.000
<b>Cộng</b>	<b>96.423.702.100</b>	<b>535.861.468.903</b>

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.630.240.381	3.991.650.512
Thuế thu nhập cá nhân	996.728.134	268.567.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.698.068.886	6.449.538.731
Thuế tài nguyên	-	753.350.000
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	2.321.521.500
<b>Cộng</b>	<b>21.325.037.401</b>	<b>13.784.627.885</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**20. Chi phí phải trả**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí trích trước của công trình xây lắp	18.139.337.931	-
Chi phí lãi vay phải trả	1.894.061.740	6.398.639.863
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	2.728.927.500
- Lãi dự trả	1.894.061.740	3.669.712.363
<b>Cộng</b>	<b>20.033.399.671</b>	<b>6.398.639.863</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	950.883.523	779.052.332
Bảo hiểm thất nghiệp	84.031.633	68.350.901
Cổ tức phải trả	771.087.955	771.087.955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	165.550.823.086	151.564.593.159
- Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	-	2.900.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình Công Cộng ĐLGL	20.186.832.795	17.070.029.295
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	-	2.418.714.260
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	1.176.248.255	1.176.248.255
- Công ty TNHH ĐT XD Cầu đường Phước Hoàng Long	40.051.835.151	58.387.077.876
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	782.156.567	287.261.644
- Công ty CP DV Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.386.004.286	973.111.600
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP ĐT Xây dựng ĐLGL	1.354.473.702	1.577.852.704
- Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam	200.000.000	200.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	323.234.706	-
- Nguyễn Thị Thanh Tuyền	200.000.000	200.000.000
- Bùi Quang Ngọc	432.974.371	-
- Võ Thị Tường Vy	300.000.000	500.000.000
- Phạm Thanh Phương	-	1.169.000.000
- Dương Thị Bích Thảo	67.078.386	470.476.286
- Bùi Thị Bồ	125.000.000	125.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng	83.840.881.361	41.619.381.115
- Lãi vay phải trả trái phiếu chuyển đổi	9.367.597.100	16.951.076.992
- Các đối tượng khác	756.506.406	539.363.132
<b>Cộng</b>	<b>167.356.826.197</b>	<b>153.183.084.347</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***22. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	859.149.274.606	383.078.881.574
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai (i.1)	61.783.000.000	62.130.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam_CN Gia Lai (i.2)	524.330.308.477	152.780.269.574
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai (i.3)	25.042.900.000	19.328.612.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM (i.4)	247.993.066.129	148.840.000.000
<b>Cộng</b>	<b>859.149.274.606</b>	<b>383.078.881.574</b>

(i.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 với thời gian vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức cho vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất cho vay thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.

(i.2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức cho vay là 55.000.000.000 đồng (đã nhận nợ trong năm 2008 là 9.070.000.000 đồng), lãi suất cho vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất cho vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm cho vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 25/09/2009 với thời hạn cho vay là 108 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 18 tháng, số tiền cho vay là 24.800.000.000 đồng, lãi suất cho vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án Đầu tư Bến xe khách liên tỉnh Đức Long – Bảo Lộc. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 với thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền cho vay là 43.573.000.000 đồng, lãi suất cho vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlứ, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn cho vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền cho vay là 58.200.000.000 đồng, lãi suất cho



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay dùng để đầu tư dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố, Huyện Iapa, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai.

- (i.3) Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín\_CN Gia Lai số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn cho vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011 là ngày giải ngân món vay đầu tiên), số tiền cho vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này.

Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/01/2014 thì thời gian cho vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 14/12/2023) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2015.

- (i.4) Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Sở giao dịch TP.Hồ Chí Minh số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền cho vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng.

Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013 thì thời gian cho vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 31/12/2020) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016.

**23. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Doanh thu bán căn hộ	-	7.946.891.699
Doanh thu cho thuê cây xăng	143.181.816	257.727.270
Doanh thu cho thuê mặt bằng	32.727.273	12.500.000
<b>Cộng</b>	<b>175.909.089</b>	<b>8.217.118.969</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 24. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	352.107.080.000	3.442.712.000	9.391.075.135	3.779.471.824	33.136.834.818
Tăng trong năm	318.744.000.000	46.496.050.000	-	-	6.653.761.688
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>670.851.080.000</b>	<b>49.938.762.000</b>	<b>9.391.075.135</b>	<b>3.779.471.824</b>	<b>39.790.596.506</b>
Số dư tại 01/01/2013	670.851.080.000	49.938.762.000	9.391.075.135	3.779.471.824	39.790.596.506
Tăng trong năm	26.597.900.000	-	-	-	13.544.559.291
Giảm trong năm	-	16.500.000	-	-	2.586.388.772
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>697.448.980.000</b>	<b>49.922.262.000</b>	<b>9.391.075.135</b>	<b>3.779.471.824</b>	<b>50.748.767.025</b>

#### b. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	69.744.898	67.085.108
- Cổ phiếu thường	69.744.898	67.085.108
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	69.744.898	67.085.108
- Cổ phiếu thường	69.744.898	67.085.108
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.744.898	67.085.108
- Cổ phiếu thường	69.744.898	67.085.108
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	39.790.596.506	33.136.834.818
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.544.559.291	6.653.761.688
<b>Phân phối lợi nhuận</b>	<b>2.586.388.772</b>	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	2.586.388.772	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.586.388.772	-
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>50.748.767.025</b>	<b>39.790.596.506</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 số 07/NQĐHCĐ/2013 ngày 25/05/2013

### 25. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	710.563.042.933	626.379.283.234
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	221.671.607.312	298.381.982.776
- Doanh thu bán phân bón	160.044.960.953	180.665.714.284
- Doanh thu công trình xây dựng	61.471.696.401	44.970.990.055
- Doanh thu khai thác đá	-	8.657.000.000
- Doanh thu bán căn hộ	172.235.000.000	-
- Doanh thu cho thuê tài sản	9.736.945.209	9.328.673.540
- Doanh thu bán hàng hóa (đá, nhựa đường...)	83.529.982.030	81.749.330.750
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.872.851.028	2.625.591.829
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>710.563.042.933</b>	<b>626.379.283.234</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	201.483.697.019	266.816.044.870
Giá vốn bán phân bón	154.634.433.863	181.175.238.095
Giá vốn công trình xây dựng	50.212.928.294	27.612.362.907
Giá vốn hoạt động khai thác đá	-	2.780.631.720
Giá vốn bán căn hộ	150.541.647.414	-
Giá vốn cho thuê tài sản	2.909.672.257	7.647.999.840
Giá vốn bán hàng hóa (đá, nhựa đường...)	80.501.202.168	75.947.734.848
Giá vốn cung cấp dịch vụ	823.191.118	415.781.001
<b>Cộng</b>	<b>641.106.772.133</b>	<b>562.395.793.281</b>

### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.320.122.420	57.944.702.819
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.865.929	958.014
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86.260	713
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	1.164.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.164.591.807	4.446.160.942
<b>Cộng</b>	<b>69.500.666.416</b>	<b>63.556.322.488</b>

### 28. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	109.121.491.851	91.888.996.776
Lãi trái phiếu	909.642.500	9.664.427.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.900.000	586.018
Lãi thuê tài chính	-	75.403.497
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(297.708.693)	7.366.967.595
<b>Cộng</b>	<b>109.809.325.658</b>	<b>108.996.381.386</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu thanh lý TSCĐ	127.272.727	350.000.000
Nhận hỗ trợ tiền thuê đất	2.509.500.000	-
Tiền điện, phí quản lý	30.635.690	44.929.476
Bán lịch	-	72.286.818
Cho thuê mặt bằng	32.000.001	-
Thu khác	6.434.108.965	3.832.682.380
<b>Cộng</b>	<b>9.133.517.383</b>	<b>4.299.898.674</b>

### 30. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại TSCĐ	-	12.065.970
Bán lịch	-	72.286.818
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác)	1.146.900.414	99.172.547
Tiền điện, phí quản lý	30.635.690	-
Chi phí khác	-	20.588.555
<b>Cộng</b>	<b>1.177.536.104</b>	<b>204.113.890</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.919.638.142	7.365.203.005
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	21.693.352.586	-
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	(2.773.714.444)	7.365.203.005
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>	<b>(7.863.944.314)</b>	<b>(4.326.400.553)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	2.300.733.753	119.761.102
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	59.465.139	99.172.547
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	2.241.268.614	20.588.555
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	10.164.678.067	4.446.161.655
+ Cổ tức nhận được	10.164.591.807	4.446.160.942
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	86.260	713
Tổng thu nhập chịu thuế	11.055.693.828	3.038.802.452
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	21.693.352.586	-
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	(10.637.658.758)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.423.338.147	759.700.613
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(48.259.296)	(48.259.296)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>13.544.559.291</b>	<b>6.653.761.688</b>

**32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.544.559.291	6.653.761.688
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	13.544.559.291	6.653.761.688
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69.081.772	60.202.287
<b>Lãi cơ bản trên Cổ phiếu</b>	<b>196</b>	<b>111</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.831.236.188	6.506.948.222
Chi phí nhân công	12.176.212.705	7.413.303.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.162.192.113	5.256.039.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.741.112.461	33.584.805.986
Chi phí khác bằng tiền	4.633.777.522	9.932.478.892
<b>Cộng</b>	<b>134.544.530.989</b>	<b>62.693.576.101</b>

### 34. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

		31/12/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính		55.358,83	116.828,11
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	1.686,52	2.244,81
Phải thu khách hàng	USD	53.672,31	114.583,30
Nợ phải trả tài chính		-	-

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **Quản lý rủi ro về giá**

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

10  
11  
12

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2013			Đơn vị tính: VND
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	95.038.000.000	859.149.274.606	954.187.274.606
Trái phiếu chuyển đổi	1.385.702.100	-	1.385.702.100
Phải trả người bán	97.480.001.439	-	97.480.001.439
Chi phí phải trả	20.033.399.671	-	20.033.399.671
Phải trả khác	166.321.911.041	-	166.321.911.041
<b>Cộng</b>	<b>380.259.014.251</b>	<b>859.149.274.606</b>	<b>1.239.408.288.857</b>
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	507.872.468.903	383.078.881.574	890.951.350.477
Trái phiếu chuyển đổi	27.989.000.000	-	27.989.000.000
Phải trả người bán	85.196.128.074	-	85.196.128.074
Chi phí phải trả	6.398.639.863	-	6.398.639.863
Phải trả khác	152.335.681.114	186.199.482	152.521.880.596
<b>Cộng</b>	<b>779.791.917.954</b>	<b>383.265.081.056</b>	<b>1.163.056.999.010</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2013			Đơn vị tính: VND
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.969.832.402	-	75.969.832.402
Phải thu khách hàng	284.070.036.315	-	284.070.036.315
Đầu tư tài chính	254.064.391.554	259.967.258.639	514.031.650.193
Phải thu khác	73.193.461.009	-	73.193.461.009
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>687.297.721.280</b>	<b>259.967.258.639</b>	<b>947.264.979.919</b>
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.859.907.407	-	3.859.907.407
Phải thu khách hàng	401.568.315.112	-	401.568.315.112
Đầu tư tài chính	131.160.141.554	252.178.640.375	383.338.781.929
Phải thu khác	66.250.741.237	-	66.250.741.237
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>602.839.105.310</b>	<b>252.178.640.375</b>	<b>855.017.745.685</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**35. Các cam kết khác**

Tình hình thực hiện cam kết góp vốn của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai vào các Công ty con, Công ty liên kết và Công ty đầu tư như sau:

TT Tên Công ty con	Vốn điều lệ của các Công ty nhận đầu tư	Tỷ lệ %	Vốn cam kết góp	Vốn góp thực tế của Công ty đến ngày 31/12/2013
	VND		VND	VND
<b>I. Các Công ty con</b>	<b>920.964.540.000</b>		<b>586.835.080.000</b>	<b>230.390.520.000</b>
1. Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	35.000.000.000	91,71%	32.100.000.000	32.100.000.000
2. Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	28.564.540.000	54,67%	15.616.080.000	15.616.080.000
4. Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	2.000.000.000	51,00%	1.020.000.000	33.420.000
5. Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	12.000.000.000	55,56%	6.667.000.000	6.667.000.000
6. Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	30.000.000.000	95,00%	28.500.000.000	28.500.000.000
7. Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	3.400.000.000	48,00%	1.632.000.000	1.632.000.000
8. Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	100.000.000.000	51,00%	51.000.000.000	26.664.200.000
9. Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	30.000.000.000	51,00%	15.300.000.000	2.149.390.000
10. Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	30.000.000.000	80,00%	24.000.000.000	24.000.000.000
11. Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	210.000.000.000	65,00%	136.500.000.000	54.534.000.000
12. Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	270.000.000.000	60,00%	162.000.000.000	38.385.130.000
13. Công ty CP Xây dựng Giao thông ĐLGL	50.000.000.000	51,00%	25.500.000.000	6.500.000
14. Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	25.000.000.000	85,00%	21.250.000.000	-
15. Công ty CP Giáo dục Thể thao và Du lịch ĐLGL	65.000.000.000	55,00%	35.750.000.000	-
16. Công ty TNHH MTV KT & Chế biến KS ĐLGL	30.000.000.000	100,00%	30.000.000.000	102.800.000
<b>II. Các Công ty liên kết</b>	<b>75.000.000.000</b>		<b>26.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	60.000.000.000	33,33%	20.000.000.000	20.000.000.000
2. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	15.000.000.000	40,00%	6.000.000.000	-
<b>III. Các Công ty đầu tư dài hạn</b>	<b>352.000.000.000</b>		<b>60.900.000.000</b>	<b>44.668.000.000</b>
1. Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	300.000.000.000	19,50%	58.500.000.000	42.500.000.000
2. Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	22.000.000.000	5,45%	1.200.000.000	1.200.000.000
3. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	30.000.000.000	4,00%	1.200.000.000	968.000.000
4. Công ty CP ĐT & PT Điện năng ĐLGL	49.500.000.000	7,08%	3.503.500.000	3.503.500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.347.964.540.000</b>		<b>673.735.080.000</b>	<b>295.058.520.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 36. Thông tin với các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty con
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP XD Giao thông Minh Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Giáo dục Thể thao và Du lịch Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Gỗ các loại	-	179.480.811
	Bán lịch, dịch vụ	-	17.340.909
	Cho thuê tài sản	1.348.259.016	1.348.259.016
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Cho thuê xe buýt, kiốt, d.vụ	544.560.000	544.560.000
	Bán lịch, dịch vụ	-	19.818.182
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng ĐLGL	Bán lịch, dịch vụ	-	2.873.636
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Bán phân bón	1.588.770.476	-
	Bán lịch	-	2.526.818
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Dịch vụ	-	743.182
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Bán lịch	-	9.909.091
	Cho thuê tài sản	4.980.370.188	5.905.539.010
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Bán lịch	-	2.477.273
Công ty TNHH MTV KT & CB khoáng sản ĐLGL	Bán đá	10.948.061.250	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Gỗ các loại	190.729.669.477	248.780.912.021
	Bán lịch	-	792.727
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Bán lịch	-	4.905.000
	Cho thuê tài sản	-	30.545.454
	Bán đá	21.562.670.000	32.640.212.000
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Gỗ các loại	286.363.636	-
	Cho thuê tài sản	931.666.671	409.090.905
	Thi công công trình	1.369.562.000	-
	Bán lịch	-	990.909
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Bán hàng hóa	2.945.540.030	-
	<b>Mua hàng, nhận dịch vụ</b>		
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Thuê tài sản	1.522.543.144	1.510.743.144
	Sản phẩm từ gỗ	-	31.000.000
	Mua vật tư	-	19.516.000
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Vận chuyển	-	77.029.091
	Phí thuê kho, thuê xe	-	78.006.364
Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long	Thi công công trình	-	6.333.111.818
Công ty TNHH MTV KT & CB khoáng sản ĐLGL	Mua đá	10.943.012.000	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Mua đá	7.498.538.214	49.231.702.625
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Chi phí giám sát	3.726.407.273	647.272.728
	Sửa chữa tòa nhà Tower	16.294.996.069	-
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	Mua gỗ	164.145.960.718	183.317.592.959
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Thi công NM mô chỉ kèm	8.614.286.575	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Các khoản đầu tư</b>			
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Thu lãi vay	-	82.441.251
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Thu lãi vay	21.015.028.125	24.000.336.280
Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long	Thu lãi vay	10.707.204.375	12.508.286.559
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Thu lãi vay	3.214.767.500	3.755.530.548
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thu lãi vay	9.365.416.667	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Thu lãi vay	6.427.909.441	-
<b>Giao dịch khác</b>			
Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long	Lợi nhuận được chia	-	4.093.495.942
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Cổ tức nhận được	350.010.000	175.005.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức nhận được	177.660.000	177.660.000

**c. Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	7.290.360	129.706.531
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	4.240.064.218	938.517.398
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	1.688.209.000	315.059.883
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	-	86.880.658
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	-	76.765.294
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	-	310.002
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	103.201.844.257	101.312.030.048
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	2.699.170.200	35.904.233.200
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	2.846.351.538	449.999.995
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng ĐLGL	-	23.033.334
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	551.296.372	-
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	5.280.000	5.280.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	-	233.000.000
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	479.165.465	-
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	24.869.226.662	2.260.881.300
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	19.173.909.451	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2013	31/12/2012	
	VND	VND	
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	6.636.921.807	-	
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	31.809.043.306	27.594.337.483	
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	6.876	-	
Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai	8.923.000	8.923.000	
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1.342.058.974	-	
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	19.578.457.995	18.553.854.495	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	1.955.047.639	-	
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	1.471.226.667	3.757.130.548	
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	3.663.826.814	-	
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng ĐLGL	227.191.629	2.508.588.295	
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	4.368.169.302	9.581.193.861	
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	-	2.900.000.000	
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	20.186.832.795	17.070.029.295	
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	1.176.248.255	1.176.248.255	
Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long	40.051.835.151	58.387.077.876	
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	782.156.567	287.261.644	
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.386.004.286	973.111.600	
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	1.354.473.702	1.577.852.704	
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	-	11.500.000	
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	323.234.706	-	
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	-	1.044.133.321	
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	-	2.418.714.260	
<b>Tạm ứng</b>			
Ông Nguyễn Đình Trạc	665.869.320	724.617.628	
Ông Đỗ Thanh	1.227.623.890	822.278.890	
Ông Phan Xuân Viên	-	10.888.899	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	2.041.823.505	2.211.543.004	
Ông Hồ Minh Thành	41.000.000	2.467.274.224	
<b>Đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác</b>			
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	852.440.000	852.440.000
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Cho vay ngắn hạn	-	29.835.000.000
	Cho vay dài hạn	149.175.000.000	119.340.000.000
Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long	Cho vay ngắn hạn	76.005.000.000	76.005.000.000
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	22.820.000.000	22.820.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Cho vay ngắn hạn	108.000.000.000	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	53.173.634.291	47.883.634.291

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

**38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.



**Tổng Giám đốc**

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 25 tháng 03 năm 2014

**Kế toán trưởng**

Vũ Thị Hải

**Người lập biểu**

Trần Thị Tinh Tú